

Bản án số: 71/2018/HSST
Ngày: 14/8/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Liêu
Ông Nguyễn Mạnh Dũng

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng – Cán bộ
Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: ông
Nguyễn Khắc Thanh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 40/2018/HSST, ngày 24 tháng 4 năm 2018, đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Thị T, sinh năm: 1987, tại: tỉnh Thanh Hóa.

Thuên gọi khác: Không; HKTT: Thôn 4, xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước. Hiện cư trú tại: thôn B3, xã B2, huyện B1, tỉnh Bình Phước. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Công an viên thường trực, số CMND 285625444, công an tỉnh Bình Phước cấp năm 2011; Con ông Lê Thanh T1 và bà Lê Thị T2. Bị cáo có chồng là Phạm Tiến D (đã ly hôn). Bị cáo có 02 con; lớn nhất sinh năm: 2010, nhỏ nhất sinh năm: 2013. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/10/2017 đến ngày 30/11/2017 thay đổi biện pháp ngăn chặn cho gia đình bảo lãnh. (bị cáo có mặt tại phiên tòa)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ ông Phạm Văn T3, sinh năm: 1958

+ anh Phạm Văn Đ, sinh năm: 1992

Địa chỉ: Thôn 8, xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước

+ ông Đỗ Văn S, sinh năm: 1958

Địa chỉ: tổ dân phố B4, TTĐ1, huyện Đ2, tỉnh Lâm Đồng

+ ông Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1971

+ ông Phan Văn K, sinh năm: 1949

+ bà Đinh Thị T5, sinh năm: 1967
+ ông Phạm Văn C sinh năm: 1966
Cùng địa chỉ: ấp P, xã L, huyện B3, tỉnh Bình Dương
+ ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm: 1973
Địa chỉ: khu Đ, TTr ĐP, huyện B1, tỉnh Bình Phước
+ ông Phạm Đình P, sinh năm: 1962
Địa chỉ: thôn 3, xã B6, huyện B1, tỉnh Bình Phước.
+ bà Lý Thị D, sinh năm: 1992
Địa chỉ: thôn 4, xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước.
-Người làm chứng:
+ ông Nguyễn Quốc Tr, sinh năm 1971
Địa chỉ: thôn Thông Nhất, xã Đắc Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
+ anh Bé Ngọc H, sinh năm: 1968
+ chị Bé Thị Th, sinh năm: 1981
Cùng địa chỉ: thôn 3, xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
+ chị Vũ Thị Kim D1, sinh năm: 1981
+ Anh Trần Bá Q, sinh năm: 1974
+ anh Trần Văn T5, sinh năm: 1979
+ chị Đặng Thị Minh H, sinh năm: 1979
Cùng địa chỉ: thôn 5, xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước.
+ anh Trần Ngọc H1, sinh năm: 1984
Địa chỉ: thôn 4, xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước.
(Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 5 năm 2016, ông Phạm Văn T đến thăm những người từng sinh sống ở Cpuchia gốc Việt Nam là ông Phạm Văn C, Nguyễn Văn T3 và ông Phan Văn K tại ấp B, xã L, huyện B2, tỉnh Bình Dương. Trong lúc nói chuyện được biết ông T3 đã đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 8, xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước. Do có nhu cầu làm sổ hộ khẩu thường trú (mẫu NK3a) nhưng các hộ trên chưa đủ điều kiện để đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp B, xã L, huyện B2, tỉnh Bình Dương nên nhờ ông T3 làm thủ tục đăng ký tại thôn 8, xã B, huyện B1, tỉnh Bình Phước để có thể làm được giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân và một số giấy tờ tùy thân khác. Ông T3 đồng ý, quay về xã B, Đỗ Văn S (người cùng xóm) thỏa Tận việc làm hộ khẩu cho các hộ trên. S đồng ý đến gặp trực tiếp bà Lê Thị T là Công an viên thường trực xã B trình bày các trường hợp người Cpuchia gốc Việt Nam xin nhập khẩu tại địa phương. T đồng ý. Khoảng một tuần sau thì T gọi điện báo cho S nói làm được, S báo cho T biết. T đến gặp ông C, ông T3, ông K

tại ấp B, xã L, huyện B2, tỉnh Bình Dương và đưa ra điều kiện với các hộ trên nếu muốn làm hộ khẩu thì phải chịu các khoản tiền như: tiền xin đơn xác nhận của Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Cpuchia là 2.000.000 đồng/1chủ hộ, tiền nhập khẩu cho các thành viên trong gia đình là 1.500.000 đồng/1nhân khẩu, tiền làm giấy khai sinh là 200.000 đồng/1nhân khẩu (nếu có), tiền đóng cho thôn 8, xã B là 500.000 đồng /1hộ, chụp 4 tấm ảnh 3x4, các thủ tục khác sẽ đứng ra chịu trách nhiệm. Các hộ đồng ý nên T3 ghi thông tin họ, tên của các thành viên trong gia đình của từng hộ và ứng trước số tiền là: 4.000.000đ/1hộ (tổng số tiền của 3 hộ là: 12.000.000đ). Sau khi nhận tiền T3 đến thôn Koh ko et, xã Deng Puet, huyện Cần Đieg, tỉnh Pursat, Vương quốc Cpuchia làm giấy xác nhận là người Việt Nam định cư ở Cpuchia cho các hộ. Khi làm xong, đem 03 tờ giấy xác nhận là người Việt Nam định cư ở Cpuchia (bản gốc) về xã Bom Bo đưa cho S để làm sổ hộ khẩu. Khoảng hai ngày sau, bà Đinh Thị T5 ngụ tại ấp Bà Phái, xã Long Nguyên nhờ anh Phạm Văn Đ (là con trai của T3) đem về 01 tờ giấy xác nhận là người Việt Nam định cư ở Cpuchia để nhập sổ hộ khẩu thường trú tại thôn 8, xã B, T3 nhận và đưa cho S. Đến đầu tháng 8/2016, S đem 04 tờ giấy xác nhận là người Việt Nam định cư ở Cpuchia đến Công an xã Bom Bo đưa cho Lê Thị T làm thủ tục nhập khẩu và nhận 15 bản khai nhân khẩu, S nói lại với T3: “Cháu làm đi, khi nào làm xong người ta bồi dưỡng thì chú cháu mình mỗi người ít”. S đem Bản khai về đưa T3 để viết thông tin vào bản khai nhân khẩu. Viết xong, S đem đến Công an xã Bom Bo đưa cho T3 rồi ra về. Ngày 18/8/2016, T3 biết rõ thủ tục đăng ký nhập khẩu còn thiếu hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nên T3 nói cho S biết nhưng S nhờ T3 làm giúp luôn các hợp đồng thuê QSD đất. Do đó, T3 đến Ban tư pháp xã B do chị Lê Thị D trực tiếp quản lý tự ý lấy giấy CNQSDĐ và CMND photocopy để trong tủ không có khóa gồm: giấy CNQSDĐ số 768339 và CMND của vợ chồng Bé Ngọc H; giấy CNQSDĐ số 815453 và CMND của vợ chồng Trần Văn T; giấy CNQSDĐ số 765750 và CMND của vợ chồng Trần Bá Q rồi trực tiếp làm giả các hợp đồng sau:

1.Hợp đồng cho Thuê quyền sử dụng đất giữa ông Bé Ngọc Huân, vợ Bé Thị Tyên với Nguyễn Văn Tân.

2.Hợp đồng cho Thuê quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn Thủy, vợ Vũ Thị Kim Dung với Phạm Văn C.

3. Hợp đồng cho Thuê quyền sử dụng đất giữa ông Trần Bá Q, vợ Đặng Thị Minh H với Phan Văn K.

4. Hợp đồng cho Thuê quyền sử dụng đất giữa ông Trần Ngọc H với bà Đinh Thị T5 (Trần Ngọc H không có ở tại ấp 4, xã Bom Bo).

T giả chữ ký của các hộ cho Thuê và người Thuê ký thuê vào hợp đồng cho Thuê quyền sử dụng đất rồi đem đưa ông Nguyễn Đức Đ- Phó Chủ tịch UBND xã ký chứng thực vào hợp đồng mà không thông qua Ban tư pháp xã để vào sổ chứng thực. T viết thông tin vào 04 sổ hộ khẩu và kẹp chung với khoảng 15 hồ sơ đăng ký hộ khẩu khác trình ông Phạm Đình P- Trưởng Công an xã ký sổ hộ khẩu thường trú (mẫu NK3a). Sau khi ông Phi ký xong, T đóng mộc Công an xã vào sổ hộ khẩu đưa

cho S, S đưa cho T 1.500.000 đồng tại phía sau quán nước Công an xã Bom Bo và đem 04 sổ hộ khẩu về đưa cho T (BL 61) quá trình kiểm tra nghiệp vụ nên Công an huyện Bù Đăng đã phát hiện vi phạm.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, những người tham gia tố tụng, Kiểm sát viên không có ý kiến khiếu nại gì về thủ tục tố tụng.

Tại bản cáo trạng số: 38/KSĐT – TA, ngày 24/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng truy tố bị cáo Lê Thị T về tội “Giả mạo trong công tác” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 284 của Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Giả mạo trong công tác” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 284 của Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Về hình phạt áp dụng điểm b khoản 1, khoản 5 Điều 284, điểm p khoản 1,2 Điều 46, Điều 47, Điều 33 của Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009, xử phạt bị cáo Lê Thị T từ 03 tháng đến 06 tháng tù.

+ Vật chứng của vụ án:

Trong quá trình điều tra Lê Thị T đã giao nộp số tiền T lợi bất chính 1.500.000 đồng; ông Đỗ Văn S đã giao nộp số tiền T lợi bất chính 11.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án tuyên tịch T sung công quỹ nhà nước.

+ Đối với Nguyễn Đức Đăng đã không làm đúng chức trách, nhiệm vụ được giao (theo khoản 3 Điều 36 Nghị định 25/2015/NĐ-CP..) Tuy nhiên xét thấy ông Đăng do tin tưởng cấp dưới thiếu kiểm tra, từ đó T mới thực hiện được hành vi phạm tội nhưng hậu quả xảy ra không nghiêm trọng do đó không cấu thành tội phạm. Nên ngày 29/01/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bù Đăng đã báo cáo số 140/BC-CAH gửi Thường trực Huyện ủy để Thường trực Huyện ủy biết và xử lý S phạm của ông Nguyễn Đức Đ theo quy định.

+ Về hành vi của ông Phạm Đình P do tin tưởng cấp dưới nên thiếu kiểm tra khi ký nhập khẩu 04 hộ nêu trên. Tuy nhiên ông P hoàn toàn không biết việc T làm giả 04 hợp đồng Thuê quyền sử dụng đất, từ đó T mới thực hiện được hành vi phạm tội nhưng hậu quả xảy ra không lớn do đó không cấu thành tội phạm. Ngày 14/11/2017, UBND huyện Bù Đăng đã ra Quyết định số 2151/QĐ-UBND về việc thi hành kỷ luật ông Nguyễn Đình P bằng hình thức cảnh cáo nên không đề cập xử lý.

Bị cáo Lê Thị T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố, không có ý kiến tranh luận về tội danh, hình phạt và các vấn đề khác đối với đại diện Viện kiểm sát.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, không có yêu cầu gì.

Lời nói sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng : Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bù Đăng, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp về thời gian, địa điểm, hành vi phạm tội, phù hợp với kết luận điều tra, cáo trạng và kết luận của đại diện Viện kiểm sát và các chứng cứ khác đã được xét hỏi công khai và thẩm tra tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định: Lê Thị T là Công an viên thường trực của xã Bom Bo, T được phân công nhiệm vụ công việc cụ thể là tiếp dân, làm báo cáo, làm thủ tục về sổ hộ khẩu. Vào ngày 18/8/2016, T biết rõ thủ tục đăng ký nhập khẩu của các hộ Phạm Văn C, Nguyễn Văn T, Phan Văn K, Đinh Thị T5 chưa đủ điều kiện và còn thiếu hợp đồng Thuê quyền sử dụng đất nhưng do Đỗ Văn S nhờ T làm sổ hộ khẩu cho các hộ này, do nể nang ông S vì trước đây gia đình T gặp khó khăn, ông S làm tổ vay vốn của thôn, ông S đã làm thủ tục cho gia đình T vay vốn ngân hàng chính sách nên T mang ơn ông S và đồng ý giúp ông S, T đã tự ý làm giả các hợp đồng Thuê đất như sau:

1. Hợp đồng cho Thuê quyền sử dụng đất giữa ông Bế Ngọc H
2. Hợp đồng cho Thuê quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn T, vợ Vũ Thị Kim D với Phạm Văn C.
3. Hợp đồng cho Thuê quyền sử dụng đất giữa ông Trần Bá Q, vợ Đặng Thị Minh H với Phan Văn K
4. Hợp đồng cho Thuê quyền sử dụng đất giữa ông Trần Ngọc H với bà Đinh Thị T5.

T giả chữ ký của các hộ cho Thuê và người Thuê ký thuê vào hợp đồng cho Thuê quyền sử dụng đất rồi đem ký các hợp đồng Thuê đất nêu trên để hoàn tất thủ tục cấp sổ hộ khẩu cho các hộ trên. T giao các sổ hộ khẩu trên cho ông Đỗ Văn S, ông Đỗ Văn S đưa cho T số tiền 1.500.000đ, T đã nhận số tiền 1.500.000đ.

Từ các căn cứ nêu trên có đủ cơ sở khẳng định hành vi của bị cáo Lê Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Giả mạo trong công tác” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 284 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009. Như vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng truy tố bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi mà bị cáo đã thực hiện đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước.

[3] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ : Quá trình điều tra truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đây là 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009. Ngoài ra, bị cáo có hoàn cảnh gia đình kinh tế khó khăn, sau khi ly hôn với chồng thì bị cáo là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con còn nhỏ, đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009. Vì vậy, cần xem xét áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 quyết định áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo là phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Đối với Nguyễn Đức Đ đã không làm đúng chức trách, nhiệm vụ được giao (theo khoản 3 Điều 36 Nghị định 25/2015/NĐ-Cp..) Tuy nhiên xét thấy ông Đặng do tin tưởng cấp dưới thiếu kiểm tra, từ đó T mới thực hiện được hành vi phạm tội nhưng hậu quả xảy ra không nghiêm trọng do đó không cấu thành tội phạm. Nên ngày 29/01/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bù Đăng đã báo cáo số 140/BC-CAH gửi Thường trực Huyện ủy để Thường trực Huyện ủy biết và xử lý S phạm của ông Nguyễn Đức Đ theo quy định. Do đó, HĐXX không xem xét.

[6] Về hành vi của ông Phạm Đình P do tin tưởng cấp dưới nên thiếu kiểm tra khi ký nhập khẩu 04 hộ nêu trên. Tuy nhiên ông P hoàn toàn không biết việc T làm giả 04 hợp đồng Thuê QSD đất từ đó T mới thực hiện được hành vi phạm tội nhưng hậu quả xảy ra không lớn do đó không cấu thành tội phạm. Nên ngày 14/11/2017, UBND huyện Bù Đăng đã ra Quyết định số 2151/QĐ-UBND về việc thi hành kỷ luật ông Nguyễn Đình Phi bằng hình thức cảnh cáo nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bù Đăng không đề cập xử lý. Do đó, HĐXX không xem xét.

[7] Đối với Lý Thị D là cán bộ ban tư pháp xã Bom Bo trực tiếp quản lý hồ sơ, giấy tờ, T tự ý đến lấy giấy CNQSDĐ và CMND photocopy để trong tủ (không có khóa) tại ban tư pháp gồm: giấy CNQSDĐ số 768339 và CMND của vợ chồng Bé Ngọc H; giấy CNQSDĐ số 815453 và CMND của vợ chồng Trần Văn T; giấy CNQSDĐ số 765750 và CMND của vợ chồng Trần Bá Qu để thực hiện hành vi làm giả hợp đồng Thuê đất nhưng chị D không biết cũng không bàn bạc gì với T nên không có cơ sở để xem xét trách nhiệm hình sự. HĐXX không xem xét.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Vật chứng vụ án: Cần tịch T sung công quỹ nhà nước số tiền T lợi bất chính 12.500.000 đồng.

[8] Về án phí: Buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Giả mạo trong công tác”.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 284, điểm p khoản 1,2 Điều 46, Điều 47, Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo Lê Thị T 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù T từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời hạn tạm giam trước kể từ ngày 06/10/2017 đến ngày 30/11/2017.

[2]. Về vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch T sung công quỹ nhà nước số tiền 12.500.000đ (theo biên bản giao nhận vật chứng số 0009590 ngày 23/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước).

[3]. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Lê Thị T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương, nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Công an tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Thị T Hà